CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO VIỆT NAM

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam tiền thân là Nhà máy Phốt pho thuộc Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản Miền Nam (nay là Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam), được thành lập theo Quyết định số 76/QĐ-HCNV ngày 08/03/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300433116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu ngày 24/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 09/11/2017.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại: KCN Tằng Loỏng, Thị Trấn Tằng Loỏng, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai.

2. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát đã điều hành hoạt động Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị	
Ông Lê Thanh Bình	Chủ tịch
Ông Lê Quốc Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Trí	Thành viên
Ông Phạm Trường Giang	Thành viên
Ban Giám đốc	
Ông Lê Quốc Hùng	Giám đốc
Ông Phạm Trường Giang	Phó Giám đốc
Ban kiểm soát	
Bà Phan Thị Minh Loan	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Kim Dung	Thành viên
Bà Phùng Thanh Vân	Thành viên (Đến hết ngày 26/3/2023)
Ông Nguyễn Phan Chu Trinh	Thành viên (Kể từ ngày 26/3/2023)
Người đại diện theo pháp luật	
Ông Lê Quốc Hùng	Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và tình hình tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày 31/12/2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính của Công ty để phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

7. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 28, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO VIỆT NAM

Lê Quốc Hùng
Giám đốc
Lào Cai, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Số: 006A/2024/BCKT-HT.00164

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 01 năm 2024, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Kết luận của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam, và được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Văn phòng Hà Nội • Tel: +8424 3837 3666 • Số 44 Nguyễn Công Hoan • Phường Ngọc Khánh • Quận Ba Đình • Thành phố Hà Nội • Việt Nam

AFC Việt Nam là công ty thành viên của tập đoàn PKF quốc tế, mạng lưới của các công ty độc lập và không thừa nhận bất kỳ trách nhiệm hoặc nghĩa vụ nào cho các hành động hoặc việc không hành động của bất kỳ công ty hoặc các công ty thành viên nào khác.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Doanh nghiệp kiểm toán khác và đưa ra ý kiến kiểm toán chấp thuận toàn phần theo Báo cáo kiểm toán độc lập ngày 13/02/2023.

PHẠM QUANG KHẢI	**HOÀNG VĂN HÙNG**
Phó Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 4018-2022-009-1	Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 4302-2024-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH HÀ THÀNH
Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2023	01/01/2023
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**182.557.608.197**	**283.391.475.185**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**55.895.942.476**	**95.565.082.780**
Tiền	111		15.895.942.476	11.565.082.780
Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	84.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**33.932.697.605**	**71.804.497.407**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	35.141.822.661	72.578.164.059
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		314.756.363	98.945.815
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	51.945.205	225.534.247
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.575.826.624)	(1.098.146.714)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	**140**	**5.5**	**82.797.191.139**	**103.913.106.062**
Hàng tồn kho	141		82.797.191.139	103.913.106.062
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**9.931.776.977**	**12.108.788.936**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	23.693.995	1.371.768.863
Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.908.082.982	10.267.128.873
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.11	-	469.891.200
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**12.515.423.952**	**14.482.690.543**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
Tài sản cố định	**220**		**9.418.822.037**	**11.147.705.954**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	7.662.850.656	9.391.734.573
- Nguyên giá	222		80.484.575.343	80.099.090.284
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(72.821.724.687)	(70.707.355.711)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.7	1.755.971.381	1.755.971.381
- Nguyên giá	228		1.790.971.381	1.790.971.381
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(35.000.000)	(35.000.000)
Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**923.008.291**	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		923.008.291	-
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.173.593.624**	**3.334.984.589**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	2.173.593.624	3.334.984.589
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**195.073.032.149**	**297.874.165.728**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2023	01/01/2023
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**62.103.546.851**	**72.441.649.416**
Nợ ngắn hạn	**310**		**62.103.546.851**	**72.441.649.416**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	4.133.897.398	11.320.382.275
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	2.095.857.750
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	14.613.609.362	8.738.950.196
Phải trả người lao động	314		10.675.538.716	12.872.853.474
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	74.074.074	144.404.942
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	15.171.800.000	338.988.002
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	-	29.325.249.240
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	4.088.824.236
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.434.627.301	3.516.139.301
Nợ dài hạn	**330**		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**132.969.485.298**	**225.432.516.312**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.14**	**132.969.485.298**	**225.432.516.312**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.487.200.000	60.487.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.487.200.000	60.487.200.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		72.482.285.298	164.945.316.312
- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	*421a*		*26.146.978.312*	*11.950.121.906*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*46.335.306.986*	*152.995.194.406*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**195.073.032.149**	**297.874.165.728**

Lào Cai, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thị Minh Huệ	Vũ Thị Minh Huệ	Lê Quốc Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**6.1**	**443.500.435.345**	**653.813.112.886**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**443.500.435.345**	**653.813.112.886**
Giá vốn hàng bán	11	6.2	346.777.403.172	442.758.252.833
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**96.723.032.173**	**211.054.860.053**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	6.679.932.636	5.314.410.394
Chi phí tài chính	22	6.4	830.941.446	1.687.830.548
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*274.432.498*	*119.203.810*
Chi phí bán hàng	25	6.5	12.941.245.550	10.902.506.925
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	17.221.147.862	12.255.707.193
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**72.409.629.951**	**191.523.225.781**
Thu nhập khác	31	6.7	4.088.824.236	195.909.091
Chi phí khác	32		21.300.000	46.043.630
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.067.524.236	149.865.461
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**76.477.154.187**	**191.673.091.242**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	15.020.047.201	38.677.896.836
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50 – 51)	**60**		**61.457.106.986**	**152.995.194.406**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		**6.10**	10.160	22.347

Lào Cai, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thị Minh Huệ	Vũ Thị Minh Huệ	Lê Quốc Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2023	Năm 2022
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		76.477.154.187	191.673.091.242
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.114.368.976	1.712.585.334
Các khoản dự phòng	03		(3.611.144.326)	(5.369.986.702)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(124.445.618)	863.110.625
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.503.330.633)	(2.748.712.219)
Chi phí lãi vay	06		274.432.498	119.203.810
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**72.627.035.084**	**186.249.292.090**
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		38.162.797.099	(29.539.337.557)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		21.115.914.923	(53.451.902.073)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(11.819.785.497)	(868.530.830)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		2.509.465.833	(607.889.998)
Tiền lãi vay đã trả	14		(291.110.167)	(103.476.313)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.147.788.036)	(31.930.970.460)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		900.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.906.350.000)	(1.785.787.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**109.251.079.239**	**67.961.397.359**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.308.493.350)	(3.060.199.130)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	193.929.091
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.676.919.675	2.341.495.456
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**1.368.426.325**	**(524.774.583)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2023	Năm 2022
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		59.766.668.542	37.961.788.479
Tiền trả nợ gốc vay	34		(89.091.917.782)	(15.107.586.420)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(120.974.400.000)	(23.287.572.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(150.299.649.240)**	**(433.369.941)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG Kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(39.680.143.676)**	**67.003.252.835**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**95.565.082.780**	**28.548.260.317**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		11.003.372	13.569.628
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**	**5.1**	**55.895.942.476**	**95.565.082.780**

Lào Cai, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thị Minh Huệ	Vũ Thị Minh Huệ	Lê Quốc Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam tiền thân là Nhà Máy Phốt pho thuộc Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản Miền Nam (nay là Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam), được thành lập theo Quyết định số 76/QĐ-HCNV ngày 08/03/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300433116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu ngày 24/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 09/11/2017.

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 60.487.200.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh phốt pho

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu phốt pho vàng, axit phốtphoric và các hoạt động dịch vụ có liên quan đến sản phẩm phốt pho vàng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại: KCN Tằng Loỏng, Thị Trấn Tằng Loỏng, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 75 người (tại ngày 31/12/2022 là: 74 người).

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

Các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày Báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND") cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này.

Những chính sách kế toán được công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính năm gần nhất.

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính của Công ty kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4.2 Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm tài chính được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua-bán.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được

- Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong

tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	04 - 10 năm
▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

4.7 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.8 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp

đồng tương ứng. Chi phí phải trả bao gồm: lãi vay phải trả, lãi trái phiếu phát hành và các khoản chi phí phải trả khác.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản tiền vay được phản ánh theo giá gốc, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn của từng khoản vay. Các khoản vay có thời hạn trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay dài hạn. Các khoản vay có thời hạn trả nợ trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay ngắn hạn.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và Hội đồng quản trị đã lập danh sách cổ đông nhận cổ tức.

4.13 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện:

(a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.14 Chi phí

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của Báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc có quyền được tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên kia, nhưng không kiểm soát các chính sách đó.

Các bên có liên quan bao gồm:
- Các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty;
- Các bên liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

4.17 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	1.834.183	22.914.936
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.894.108.293	11.542.167.844
Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	84.000.000.000
Cộng	**55.895.942.476**	**95.565.082.780**

5.2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Cn Cty TNHH Toyota Tsusho Vn tại HCM	19.512.151.186	-
Công ty TNHH MTV Hóa Chất Đức Giang LC	5.930.050.371	-
Công Ty Cổ Phần Quốc Tế Laviita	-	21.935.764.691
Rr Innovatives Pvt Ltd	-	2.831.673.600
Paarichem Resources Llp	-	3.539.592.000
Citichem India Limitted	1.495.194.624	1.453.592.448
Nb. Toyota Tsusho Corporatiion	-	14.128.128.000
Vidhi Specialty Food Ingredients limited	-	13.273.470.000
Aim Chemicals And Ingrediennts	-	7.079.184.000
Cty TNHH MTV Supe Lân Apromaco LC	8.123.794.480	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	80.632.000	8.336.759.320
Cộng	**35.141.822.661**	**72.578.164.059**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
b) Trong đó, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-

5.3. Phải thu khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	51.945.205	225.534.247
Cộng	**51.945.205**	**225.534.247**

5.4. Nợ xấu

	31/12/2023			01/01/2023		
	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND
Citichem India Limited	trên 3 năm	1.495.194.624	-	2-3 năm	1.453.592.448	436.077.734
Công ty CP xi măng Hữu Nghị	trên 3 năm	80.632.000	-	trên 3 năm	80.632.000	-
Cộng		**1.575.826.624**	**-**		**1.534.224.448**	**436.077.734**

5.5. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	46.002.197.449	-	62.106.696.060	-
Công cụ dụng cụ	332.749.246	-	317.315.352	-
Chi phí SXKD dở dang	5.882.202.257	-	10.152.834.791	-
Hàng hóa	30.580.042.187	-	28.212.395.936	-
Hàng gửi bán	-	-	3.123.863.923	
Cộng	**82.797.191.139**	**-**	**103.913.106.062**	**-**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2023	**41.336.738.174**	**28.196.326.425**	**7.440.370.229**	**3.125.655.456**	**80.099.090.284**
Tăng khác	385.485.059	-	-	-	385.485.059
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2023	**41.722.223.233**	**28.196.326.425**	**7.440.370.229**	**3.125.655.456**	**80.484.575.343**
Giá trị đã hao mòn lũy kế					
Số dư đầu 01/01/2023	**38.391.309.279**	**25.431.982.777**	**5.979.339.516**	**904.724.139**	**70.707.355.711**
Khấu hao trong năm	446.864.147	835.783.582	337.150.500	494.570.747	2.114.368.976
Tăng khác					
Giảm khác					
Số dư 31/12/2023	**38.838.173.426**	**26.267.766.359**	**6.316.490.016**	**1.399.294.886**	**72.821.724.687**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2023	**2.945.428.895**	**2.764.343.648**	**1.461.030.713**	**2.220.931.317**	**9.391.734.573**
Tại ngày 31/12/2023	**2.884.049.807**	**1.928.560.066**	**1.123.880.213**	**1.726.360.570**	**7.662.850.656**

(*) Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng.
(*) Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 61.145.857.979 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư 01/01/2023	**1.755.971.381**	**35.000.000**	**1.790.971.381**
Tăng giảm trong năm	-	-	-
Số dư 31/12/2023	**1.755.971.381**	**35.000.000**	**1.790.971.381**
Giá trị đã hao mòn lũy kế			
Số dư 01/01/2023	-	**35.000.000**	**35.000.000**
Khấu hao trong năm	-	-	-
Số dư 31/12/2023	-	**35.000.000**	**35.000.000**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	**1.755.971.381**	-	**1.755.971.381**
Tại ngày 31/12/2023	**1.755.971.381**	-	**1.755.971.381**

(*) Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: Không có
(*) Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 35.000.000 VND

5.8. Chi phí trả trước

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	20.283.086	10.300.065
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	21.618.458
Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	1.339.850.340
Các khoản khác	3.410.909	-
Cộng	**23.693.995**	**1.371.768.863**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa TSCĐ	2.060.855.383	3.157.935.132
Chi phí mua bảo hiểm	2.039.875	4.265.193
Công cụ dụng cụ xuất dùng	99.460.644	159.216.815
Chữ ký số	11.237.722	8.258.409
Các khoản khác	-	5.309.040
Cộng	**2.173.593.624**	**3.334.984.589**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.9. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2023		Phát sinh trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn ngân hàng						
Ngân hàng TMCP Công thương VN CN Lào Cai	-	-	36.739.699.674	36.739.699.674	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương (VCB) CN Lào Cai	-	-	23.026.968.868	52.352.218.108	29.325.249.240	29.325.249.240
Cộng	**-**	**-**	**59.766.668.542**	**89.091.917.782**	**29.325.249.240**	**29.325.249.240**

5.10. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị nợ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị nợ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH thương mại dịch vụ và XNK Hải Đăng	-	-	6.582.615.575	6.582.615.575
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Công	-	-	1.068.000.000	1.068.000.000
Công ty TNHH MTV thương mại Việt Thành	-	-	1.146.405.691	1.146.405.691
Điện lực Cam Đường	2.645.891.741	2.645.891.741	540.331.042	540.331.042
Công ty TNHH Thuận Phát 131	673.673.736	673.673.736	-	-
Các đối tượng khác	814.331.921	814.331.921	1.983.029.967	1.983.029.967
Cộng	**4.133.897.398**	**4.133.897.398**	**11.320.382.275**	**11.320.382.275**

5.11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.571.026.319	4.571.026.319	-
Thuế thu nhập DN	8.677.915.037	15.020.047.201	9.147.788.036	14.550.174.202
Thuế thu nhập cá nhân	11.313.186	3.208.684.675	3.206.284.675	13.713.186
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	626.521.600	626.521.600	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	49.721.973	704.674.662	704.674.661	49.721.974
Cộng	**8.738.950.196**	**24.130.954.457**	**18.256.295.291**	**14.613.609.362**

b) Phải thu

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	469.891.200	469.891.200	-	-
Cộng	**469.891.200**	**469.891.200**	-	-

5.12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Lãi vay	-	16.677.669
Các khoản trích trước khác	74.074.074	127.727.273
Cộng	**74.074.074**	**144.404.942**

5.13. Phải trả khác

		31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Bảo hiểm xã hội	-	4.331.250
	Bảo hiểm y tế	-	742.500
	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	50.000.000
	Cổ tức phải trả (*)	15.121.800.000	-
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	283.914.252
	Cộng	**15.171.800.000**	**338.988.002**

(*) Khoản tạm ứng cổ tức theo Nghị Quyết số 29/NQ-HĐQT ngày 19/12/2023 của Hội đồng quản trị Công ty với mức chi trả 25%/ mệnh giá cổ phần, ngày chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức là 29/12/2023 và ngày thực hiện chi trả 29/1/2024.

5.14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	LNST thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2022	**60.487.200.000**	**38.737.693.906**	**99.224.893.906**
Lãi trong năm trước	-	152.995.194.406	152.995.194.406
Phân phối lợi nhuận	-	(26.787.572.000)	(26.787.572.000)
Số dư 01/01/2023	**60.487.200.000**	**164.945.316.312**	**225.432.516.312**
Lãi trong năm nay	-	61.457.106.986	61.457.106.986
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	-	(17.823.938.000)	(17.823.938.000)
Chia cổ tức	-	(136.096.200.000)	(136.096.200.000)
Số dư 31/12/2023	**60.487.200.000**	**72.482.285.298**	**132.969.485.298**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	39.345.480.000	39.345.480.000
Ông Lê Quốc Hùng	6.220.800.000	6.220.800.000
Ông Nguyễn Thanh Bình	6.000.000.000	6.000.000.000
Ông Đinh Hữu Thắng	6.285.720.000	6.285.720.000
Các cổ đông khác	2.635.200.000	2.635.200.000
Cộng	**60.487.200.000**	**60.487.200.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	60.487.200.000	60.487.200.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	60.487.200.000	60.487.200.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	153.920.138.000	26.787.572.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	17.218.090.940	19.186.752.292
Doanh thu bán thành phẩm	424.525.188.253	632.625.634.269
Doanh thu khác	1.757.156.152	2.000.726.325
Cộng	**443.500.435.345**	**653.813.112.886**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (xem chi tiết tại thuyết minh 8.2)

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	11.547.037.090	17.362.217.788
Giá vốn của thành phẩm đã bán	334.835.714.640	424.403.889.734
Giá vốn khác	394.651.442	992.145.311
Cộng	**346.777.403.172**	**442.758.252.833**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi	2.503.330.633	2.554.783.128
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.024.894.839	2.759.627.266
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	151.707.164	-
Cộng	**6.679.932.636**	**5.314.410.394**

6.4. Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	274.432.498	119.203.810
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ	529.247.402	705.516.113
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	27.261.546	863.110.625
Cộng	**830.941.446**	**1.687.830.548**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

6.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí bao bì, nguyên vật liệu	16.905.000	25.245.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.854.323.780	10.720.262.216
Các khoản chi phí bán hàng khác	70.016.770	156.999.709
Cộng	**12.941.245.550**	**10.902.506.925**

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.410.103.641	11.593.469.680
Chi phí vật liệu quản lý	497.077.579	469.144.207
Chi phí khấu hao TSCĐ	764.319.624	608.481.014
Thuế, phí và lệ phí	1.567.504.000	1.099.413.133
Chi phí dịch vụ mua ngoài	944.924.524	2.445.944.617
Chi phí bằng tiền khác	2.559.538.584	1.409.241.235
Chi phí dự phòng	477.679.910	(5.369.986.693)
Cộng	**17.221.147.862**	**12.255.707.193**

6.7. Thu nhập khác

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	4.088.824.236	-
Thanh lý TSCĐ	-	195.909.091
Cộng	**4.088.824.236**	**195.909.091**

6.8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	224.241.876.285	281.199.342.617
Chi phí nhân công	22.577.733.666	25.674.204.189
Chi phí khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	2.114.368.976	1.712.585.334
Chi phí dịch vụ mua ngoài	119.087.159.606	133.885.988.180
Chi phí khác bằng tiền	10.224.095.038	21.877.610.893
Cộng	**378.245.233.571**	**199.805.867.384**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

6.9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.020.047.201	38.677.896.836
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**15.020.047.201**	**38.677.896.836**

Chi tiết chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**76.477.164.187**	**191.673.091.242**
Các khoản điều chỉnh tăng	392.061.546	1.990.336.194
Tiền thù lao cho HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành	*312.000.000*	*312.000.000*
Tiền phạt về thuế, phạt hành chính, phạt chậm nộp	*21.300.000*	*44.063.630*
Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối năm của tiền, các khoản phải thu	27.261.546	1.617.272.564
Các khoản khác	31.500.000	17.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.768.979.728)	(273.943.258)
Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối năm trước của tiền, các khoản phải thu	*(1.617.272.564)*	*(273.943.258)*
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối năm nay của tiền, các khoản phải thu	*(151.707.164)*	-
Thu nhập tính thuế	**75.100.236.005**	**193.389.484.178**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**15.020.047.201**	**38.677.896.836**

6.10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022 (trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	61.457.106.986	152.995.194.406
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(17.823.938.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	61.457.106.986	152.995.194.406
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.048.720	6.048.720
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**10.160**	**22.347**

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên lợi nhuận sau thuế 2023. Số liệu năm 2023 sẽ được trình bày lại khi có phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 được thông qua.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	59.766.668.542	37.691.788.479
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-
Cộng	**59.766.668.542**	**37.691.788.479**

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	89.091.917.782	15.107.586.420
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-
	-	
Cộng	**89.091.917.782**	**15.107.586.420**

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8.2 Thông tin về các bên liên quan

a) Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ

TT	Tên bên liên quan	Mối quan hệ
1	Thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát	Cổ đông /thành viên quản lý chủ chốt
2	Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Công ty mẹ
3	Nhà máy hóa chất Đồng Nai - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

b) Giao dịch trọng yếu với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

Giao dịch trọng yếu với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

TT	Bên liên quan	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
	Thu nhập của Hội đồng quản trị	1.368.000.000	770.000.000
	Thu nhập của Ban kiểm soát	1.244.667.607	832.495.446
	Thu nhập của Ban Giám đốc	2.494.887.411	1.842.266.003

c) Giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	51.654.585.600	80.476.101.849
Cộng		
Mua hàng hóa và dịch vụ		
- Nhà máy hóa chất Đồng Nai - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	12.961.180.230	4.714.179.878
Cộng		

d) Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính

Công ty không có số dư với các bên liên quan tại ngày 01/01/2023 và ngày 31/12/2023.

8.3 Số liệu so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán.

Lào Cai, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thị Minh Huệ	Vũ Thị Minh Huệ	Lê Quốc Hùng